páng tīng

旁听

verb · audit (a class), sit in on

Example Sentences

Tā kě yǐ qù páng tīng zhè mén kè
他可以去 旁 听 这 门 课。

He can go audit this course.

Páng tīng shēng bù xū yào cān jiā kǎo shì
旁 听 生 不需要参加考试。

Auditing students do not need to take exams.

Fǎ tíng yǔn xǔ gōng zhòng páng tīng shěn lǐ guò chéng
法庭允许公 众 旁 听 审 理过 程 。

The court allows the public to sit in on the trial process.

Trace each character, then write the word on your own.